Signature Not Verified
Được ký bởi VŨ SƠN THỦY
Ngày ký: 15.08.2013 17:44

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính 4

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2009 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 24.960.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2013: 24.960.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 chiếm 32,61%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 059.3875243
- Fax: (84) 059.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Công ty có 3 Chi nhánh trực thuộc gồm:

- Chi nhánh 515;
- Chi nhánh 525;
- Chi nhánh 555.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 952 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 172 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Vũ Khắc Tiệp	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010
• Ông Đặng Quang Đạt	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010
• Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010
• Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/03/2010
• Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/03/2010

Ban Kiểm soát

• Ông Phạm Đạt Quang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/03/2013
• Ông Trần Trung Khìn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/03/2011 Miễn nhiệm ngày 26/03/2013
• Ông Nguyễn Việt Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2013
• Ông Lê Trọng Cảnh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010
• Bà Đinh Thị Thanh Bình	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010 Miễn nhiệm ngày 26/03/2013

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010
• Ông Đặng Văn Tuyển	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/08/2004
• Ông Lê Văn Phúc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/05/2006
• Ông Phạm Văn Huấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/05/2006
• Ông Trần Thái Bình	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/11/2008
• Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010
• Ông Đặng Văn Tơ	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/03/2012
• Ông Vũ Sơn Thủy	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 5900320629 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505
H.IA GRAI T.GIA LAI

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày tháng 08 năm 2013

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 821 /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 được lập ngày 30/07/2013 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

KT. Tổng Giám đốc

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề số 0103-2013-010-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 1486-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**390.548.638.965**	**320.604.902.235**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**36.995.163.186**	**44.181.871.931**
1. Tiền	111	5	36.995.163.186	44.181.871.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**1.142.250.800**	**1.170.140.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.018.760.000	4.018.760.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.876.509.200)	(2.848.620.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**328.361.973.747**	**233.031.410.699**
1. Phải thu khách hàng	131		356.616.032.752	241.550.651.421
2. Trả trước cho người bán	132		9.837.004.829	21.624.899.900
3. Các khoản phải thu khác	135	7	345.067.467	549.780.075
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(38.436.131.301)	(30.693.920.697)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**20.785.383.183**	**40.333.493.793**
1. Hàng tồn kho	141	9	20.785.383.183	40.333.493.793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.263.868.049**	**1.887.985.812**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.350.146.839	796.099.954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	110.376.087
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	913.721.210	981.509.771
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**40.214.343.799**	**43.605.433.346**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**21.475.843.426**	**23.792.342.803**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	18.815.029.426	21.131.528.803
- Nguyên giá	*222*		*82.159.080.422*	*81.557.894.226*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(63.344.050.996)*	*(60.426.365.423)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.660.814.000	2.660.814.000
- Nguyên giá	*228*		*2.660.814.000*	*2.660.814.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**14.146.000.000**	**14.078.964.553**
1. Đầu tư dài hạn khác	258		14.666.000.000	14.598.964.553
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(520.000.000)	(520.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.592.500.373**	**5.734.125.990**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	4.592.500.373	5.734.125.990
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**430.762.982.764**	**364.210.335.581**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**291.744.726.940**	**232.246.428.038**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**281.891.586.273**	**218.883.344.583**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	24.777.244.842	33.826.505.500
2.	Phải trả người bán	312		144.169.050.698	71.395.089.431
3.	Người mua trả tiền trước	313		16.585.346.652	53.686.491.546
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	6.904.108.917	854.844.014
5.	Phải trả người lao động	315		19.586.782.192	15.427.424.183
6.	Chi phí phải trả	316	18	47.960.483.879	16.696.684.287
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	4.436.980.429	9.961.450.658
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	20	14.954.910.818	14.954.910.818
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.516.677.846	2.079.944.146
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**9.853.140.667**	**13.363.083.455**
1.	Phải trả dài hạn khác	333	21	1.499.966.472	4.158.909.260
2.	Vay và nợ dài hạn	334	22	2.150.699.182	3.001.699.182
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	337	23	6.202.475.013	6.202.475.013
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**139.018.255.824**	**131.963.907.543**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**139.018.255.824**	**131.963.907.543**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	24.960.000.000	24.960.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	24	48.241.472.500	48.241.472.500
3.	Cổ phiếu quỹ	414	24	(366.700.000)	(366.700.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	417	24	50.157.065.043	38.754.616.350
5.	Quỹ dự phòng tài chính	418	24	2.496.000.000	2.496.000.000
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	13.530.418.281	17.878.518.693
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**430.762.982.764**	**364.210.335.581**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đặng Quang Đạt	Vũ Sơn Thủy	Tống Thị Thu Hiền

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	25	383.801.322.399	209.956.720.749
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	3.071.903.933	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	25	380.729.418.466	209.956.720.749
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	353.601.706.463	187.846.751.444
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**27.127.712.003**	**22.109.969.305**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.159.527.188	403.040.040
7.	Chi phí tài chính	22	28	2.045.179.801	3.603.088.851
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.017.290.601*	*3.422.255.651*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.067.417.309	10.658.688.237
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**9.174.642.081**	**8.251.232.257**
11.	Thu nhập khác	31	29	1.095.467.318	2.229.309.603
12.	Chi phí khác	32	30	1.175.890.352	774.524.869
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(80.423.034)**	**1.454.784.734**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**31**	**9.094.219.047**	**9.706.016.991**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	544.000.766	648.614.043
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**31**	**8.550.218.281**	**9.057.402.948**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.434	3.637

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đặng Quang Đạt	**Vũ Sơn Thủy**	**Tống Thị Thu Hiền**

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	267.035.217.935	251.883.234.289
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(190.392.279.898)	(175.137.843.404)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(46.169.929.383)	(36.061.509.847)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.101.031.030)	(3.563.989.829)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(758.893.766)	(963.256.378)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.318.904.473	2.961.904.269
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.890.602.493)	(40.582.464.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**3.041.385.838**	**(1.463.925.716)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.125.295.363)	(2.334.509.090)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	708.969.697	2.054.545.455
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(67.035.447)	(1.300.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.159.527.188	403.040.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(323.833.925)**	**(1.176.923.595)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.672.024.680	45.932.701.101
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.572.285.338)	(57.980.856.714)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.000.000)	(5.125.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(9.904.260.658)**	**(12.053.280.613)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(7.186.708.745)**	**(14.694.129.924)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.181.871.931	29.908.839.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**36.995.163.186**	**15.214.709.455**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đặng Quang Đạt	Vũ Sơn Thủy	Tống Thị Thu Hiền

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004 .Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2009 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: Bình quân gia quyền.
- Công cụ, dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	2 – 3
Phương tiện vận tải	2 – 3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra. Đối với công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 2 năm.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp

  Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	631.612.008	477.726.245
Tiền gởi ngân hàng	36.363.551.178	43.704.145.686
Cộng	**36.995.163.186**	**44.181.871.931**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		4.018.760.000		4.018.760.000
+ ACB	*43.812*	*1.859.020.000*	*43.812*	*1.859.020.000*
+ BVS	*32.000*	*1.794.560.000*	*32.000*	*1.794.560.000*
+ SDD	*5.742*	*36.280.000*	*5.742*	*36.280.000*
+ SDC	*8.004*	*328.900.000*	*8.004*	*328.900.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.876.509.200)		(2.848.620.000)
Cộng		**1.142.250.800**		**1.170.140.000**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào :

- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giảm giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 30/06/2013. Toàn bộ chứng khoán mà Công ty đầu tư đều niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội nên thị giá cổ phiếu là giá giao dịch bình quân tại ngày 30/06/2013.

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
BHXH, BHYT và một số khoản khác phải thu CBCNV	311.653.908	546.662.575
Phải thu khác	33.413.559	3.117.500
Cộng	**345.067.467**	**549.780.075**

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	18.609.641.372	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	16.717.054.411	24.369.481.555
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3.109.435.518	6.324.439.142
Cộng	**38.436.131.301**	**30.693.920.697**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	163.614.404	7.584.229.489
Công cụ, dụng cụ	60.176.157	87.618.408
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.561.592.622	32.661.645.896
Cộng	**20.785.383.183**	**40.333.493.793**

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.204.980.567	796.099.954
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	133.166.272	-
Phí internet	12.000.000	-
Cộng	**2.350.146.839**	**796.099.954**

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	883.721.210	951.509.771
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	**913.721.210**	**981.509.771**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	51.418.624.719	28.500.550.644	1.638.718.863	81.557.894.226
Mua sắm trong kỳ	3.146.060.909	1.179.945.454	-	4.326.006.363
T/lý, nhượng bán	457.142.857	689.771.429	15.000.000	1.161.914.286
Giảm theo TT45	1.121.596.793	178.835.344	1.262.473.744	2.562.905.881
Số cuối kỳ	**52.985.945.978**	**28.811.889.325**	**361.245.119**	**82.159.080.422**
Khấu hao				
Số đầu năm	35.283.043.953	23.762.435.770	1.380.885.700	60.426.365.423
Khấu hao trong kỳ	4.564.017.601	1.679.111.627	133.919.760	6.377.048.988
T/lý, nhượng bán	457.142.857	689.771.429	15.000.000	1.161.914.286
Giảm theo TT45	946.664.556	178.835.344	1.171.949.229	2.297.449.129
Số cuối kỳ	**38.443.254.141**	**24.572.940.624**	**327.856.231**	**63.344.050.996**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	16.135.580.766	4.738.114.874	257.833.163	21.131.528.803
Số cuối kỳ	**14.542.691.837**	**4.238.948.701**	**33.388.888**	**18.815.029.426**

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 35.215.477.113 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định đã cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2013 là 14.999.632.922 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 2.660.814.000 đồng tại lô đất số D1-01 Khu dân cư đô thị Nam cầu Trần Thị Lý, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

14. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu		14.666.000.000		14.598.964.553
- Công ty Cổ phần Cao Nguyên - Sông Đà 7	*144.200*	*1.442.000.000*	*144.200*	*1.442.000.000*
- Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	*100.000*	*1.000.000.000*	*100.000*	*1.000.000.000*
- Công ty CP ĐT, XD & PT Năng lượng Sông Đà 5	*1.200.000*	*12.000.000.000*	*1.193.296*	*11.932.964.553*
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển điện Tây Bắc	*22.400*	*224.000.000*	*22.400*	*224.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(520.000.000)		*(520.000.000)*
Cộng		**14.146.000.000**		**14.078.964.553**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn được trích lập đối với chứng khoán đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch, mức trích lập căn cứ vào:

- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giảm giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 30/06/2013. Chứng khoán của công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán NT2, thị giá cổ phiếu là giá giao dịch bình quân tại ngày 30/06/2013.

Các cổ phiếu còn lại chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2013. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các Công ty trên đều mới thành lập và đang trong giai đoạn đầu tư nên Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư cho các khoản đầu tư này.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền thuê văn phòng	23.000.000	92.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	362.634.505	877.012.434
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	30.250.608	465.551.867
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin	4.176.615.260	4.299.561.689
Cộng	**4.592.500.373**	**5.734.125.990**

16. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	21.948.244.842	31.300.654.071
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	*4.883.024.680*	*20.085.465.839*
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	*14.915.220.162*	*10.965.188.232*
- Vay ngắn hạn CBCNV	*2.150.000.000*	*250.000.000*
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.829.000.000	2.525.851.429
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	*2.829.000.000*	*2.525.851.429*
Cộng	**24.777.244.842**	**33.826.505.500**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.901.215.477	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	544.000.766	758.893.766
Thuế thu nhập cá nhân	458.865.174	95.950.248
Cộng	**6.904.108.917**	**854.844.014**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay	155.210.417	238.950.846
Chi phí nguyên vật liệu, thi công công trình chưa có HĐTC	47.805.273.462	16.457.733.441
- Công ty TNHH Thái Hòa Bảo Lộc	*3.178.200.000*	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây lắp Nam Việt	*1.036.363.500*	-
- Công ty TNHH Thành Luân	*1.513.746.842*	-
- Công ty TNHH Khanh Ngọc	*17.926.742.841*	-
- Công ty TNHH Đông Phương	*3.739.736.657*	-
- Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	*5.595.643.381*	-
- Công ty TNHH Thạch Anh	*2.749.027.275*	-
- Công ty TNHH Gia Thịnh	*1.866.136.363*	-
- Doanh nghiệp tư nhân Minh Châu	-	*1.074.624.234*
- Công ty CP Sông Đà 6	*2.725.855.257*	*2.629.827.984*
- Công ty CP Bitexco Nho Quế	-	*8.111.504.286*
- Công ty CP Licogi 18	*5.749.076.317*	*2.447.884.000*
- Doanh nghiệp khác	*1.724.745.029*	*2.193.892.937*
Cộng	**47.960.483.879**	**16.696.684.287**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	696.980.451	2.934.655.952
Bảo hiểm xã hội	799.341.889	1.210.840.144
Bảo hiểm y tế	163.033.368	226.879.188
Bảo hiểm thất nghiệp	67.121.880	99.542.730
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.710.502.841	5.489.532.644
- Công ty CP Thuỷ điện Bitexco	-	*2.000.000.000*
- Cổ tức phải trả	*72.715.000*	*80.845.000*
- Tiền đoàn phí công đoàn	*285.747.488*	*134.768.346*
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	*985.570.770*	*1.544.012.358*
- Các khoản phải trả khác	*1.366.469.583*	*1.729.906.940*
Cộng	**4.436.980.429**	**9.961.450.658**

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng 17% tiền lương thực hiện	14.954.910.818	14.954.910.818
Cộng	**14.954.910.818**	**14.954.910.818**

21. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhận ký cược về thiết bị khoán	1.499.966.472	4.158.909.260
Cộng	**1.499.966.472**	**4.158.909.260**

22. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Ngũ Hành Sơn	2.150.699.182	3.001.699.182
Cộng	**2.150.699.182**	**3.001.699.182**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đây là dư nợ vay theo các Hợp đồng tín dụng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/TH505 ngày 2/10/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 02/10/2009 đến 02/10/2014. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 2,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay (là trạm trộn bê tông 60 m3/h, cần trục tháp 12 tấn và cần trục tháp 16 tấn).
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 112101/HĐTD - TH ngày 07/03/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 3,9%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2012/SĐ 505 - TH ngày 05/12/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tối đa huy động tiết kiệm VND trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 4,5%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.

23. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng giá trị bảo hành sản phẩm xây lắp	6.202.475.013	6.202.475.013
Cộng	**6.202.475.013**	**6.202.475.013**

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	**24.960.000.000**	**48.241.472.500**	**(366.700.000)**	**21.183.870.151**	**2.496.000.000**	**24.511.898.043**
Tăng trong năm	-	-	-	17.570.746.199	-	17.878.518.693
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	24.511.898.043
Số dư tại 31/12/2012	**24.960.000.000**	**48.241.472.500**	**(366.700.000)**	**38.754.616.350**	**2.496.000.000**	**17.878.518.693**
Số dư tại 01/01/2013	**24.960.000.000**	**48.241.472.500**	**(366.700.000)**	**38.754.616.350**	**2.496.000.000**	**17.878.518.693**
Tăng trong kỳ	-	-	-	11.402.448.693	-	8.550.218.281
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	12.898.318.693
Số dư tại 30/06/2013	**24.960.000.000**	**48.241.472.500**	**(366.700.000)**	**50.157.065.043**	**2.496.000.000**	**13.530.418.281**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/06/2013 VND	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2012 VND
Vốn góp của Công ty CP Sông Đà 5	32,61	8.139.600.000	32,61	8.139.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	67,15	16.761.400.000	67,15	16.761.400.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	0,24	59.000.000	0,24	59.000.000
Cộng	**100**	**24.960.000.000**	**100**	**24.960.000.000**

c. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.496.000	2.496.000
- Cổ phiếu thường	*2.496.000*	*2.496.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.900	5.900
- Cổ phiếu thường	*5.900*	*5.900*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.490.100	2.490.100
- Cổ phiếu thường	*2.490.100*	*2.490.100*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND/cổ phiếu

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	17.878.518.693	24.511.898.043
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.550.218.281	17.878.518.693
Phân phối lợi nhuận	12.898.318.693	24.511.898.043
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*11.398.318.693*	*17.570.746.199*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*1.500.000.000*	*1.960.951.844*
- Chia cổ tức	-	*4.980.200.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**13.530.418.281**	**17.878.518.693**

Việc phân phối lợi nhuận năm 2012 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 số 132/NQ-S55-DH13 ngày 26/03/2013. Trong đó, quyết định chia cổ tức của năm 2012 là 20%/vốn điều lệ, tương ứng 4.980.200.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng doanh thu	383.801.322.399	209.956.720.749
- Doanh thu xây lắp	*362.514.489.896*	*206.102.856.174*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*21.286.832.503*	*3.853.864.575*
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.071.903.933	-
- Giảm giá hàng bán	*3.071.903.933*	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**380.729.418.466**	**209.956.720.749**

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	333.037.585.875	184.100.970.193
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.564.120.588	3.745.781.251
Cộng	**353.601.706.463**	**187.846.751.444**

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.129.515.968	315.416.040
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.011.220	87.624.000
Cộng	**1.159.527.188**	**403.040.040**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	2.017.290.601	3.422.255.651
Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	27.889.200	180.833.200
Cộng	**2.045.179.801**	**3.603.088.851**

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu tiền phạt cán bộ công nhân viên, bồi thường vật chất	84.668.975	55.800.561
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định	708.969.697	2.054.545.455
Thu nhập khác	301.828.646	118.963.587
Cộng	**1.095.467.318**	**2.229.309.603**

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính	115.482.531	490.160.832
Tiền phạt hợp đồng	1.025.500.000	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	169.323.287
Chi phí khác	34.907.821	115.040.750
Cộng	**1.175.890.352**	**774.524.869**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.094.219.047	9.706.016.991
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	239.805.799	(511.749.413)
Điều chỉnh tăng	269.817.019	269.423.102
- Các khoản phạt, truy thu thuế	*73.568.621*	*59.309.337*
- Phạt chậm nộp BHXH	*41.913.910*	*10.392.574*
- Chi phí phân bổ của các Ban điều hành không có hóa đơn	*3.948.821*	*17.411.487*
- Chi phí khấu hao xe ô tô vượt giá trị quy định	*59.426.667*	*19.808.889*
- Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác	*30.959.000*	*102.500.815*
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	*60.000.000*	*60.000.000*
Điều chỉnh giảm	30.011.220	781.172.515
- Cổ tức lợi nhuận được chia	*30.011.220*	*87.624.000*
- Giảm thu nhập do CQ thuế đã tính TNDN các năm trước	-	*693.548.515*
Tổng thu nhập chịu thuế	9.334.024.846	9.194.267.578
- Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	*8.947.527.225*	*9.019.503.430*
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 25%)	*386.497.621*	*174.764.148*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	991.377.127	945.641.380
*- Từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%*50%)*	*894.752.722*	*901.950.343*
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 25%)	*96.624.405*	*43.691.037*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	447.376.361	450.975.172
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (50%)	*447.376.361*	*450.975.172*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	544.000.766	648.614.043
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	*447.376.361*	*450.975.171*
- Từ hoạt động không được ưu đãi	*96.624.405*	*43.691.037*
- Truy thu thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế	-	*153.947.835*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**8.550.218.281**	**9.057.402.948**

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.550.218.281	9.057.402.948
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.550.218.281	9.057.402.948
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.490.100	2.490.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.434**	**3.637**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.985.628.023	106.482.935.207
Chi phí nhân công	56.322.190.105	44.163.577.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.377.048.988	7.361.325.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.547.495.448	13.303.805.065
Chi phí khác bằng tiền	749.129.202	910.714.776
Cộng	**358.981.491.766**	**172.222.358.238**

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Quản lý rủi ro thị trường*:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	24.777.244.842	2.150.699.182	26.927.944.024
Phải trả người bán	144.169.050.698	-	144.169.050.698
Phải trả khác	2.424.755.353	1.499.966.472	3.924.721.825
Chi phí phải trả	47.960.483.879	-	47.960.483.879
Cộng	**219.331.534.772**	**3.650.665.654**	**222.982.200.426**

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	33.826.505.500	3.001.699.182	36.828.204.682
Phải trả người bán	71.395.089.431	-	71.395.089.431
Phải trả khác	5.354.764.298	4.158.909.260	9.513.673.558
Chi phí phải trả	16.696.684.287	-	16.696.684.287
Cộng	**127.273.043.516**	**7.160.608.442**	**134.433.651.958**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.995.163.186	-	36.995.163.186
Phải thu khách hàng	318.179.901.451	-	318.179.901.451
Phải thu khác	345.067.467	-	345.067.467
Các khoản đầu tư tài chính	1.142.250.800	14.146.000.000	15.288.250.800
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000
Cộng	**356.692.382.904**	**14.146.000.000**	**370.838.382.904**

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.181.871.931	-	44.181.871.931
Phải thu khách hàng	210.856.730.724	-	210.856.730.724
Phải thu khác	549.780.075	-	549.780.075
Các khoản đầu tư tài chính	1.170.140.000	14.078.964.553	15.249.104.553
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000
Cộng	**256.788.522.730**	**14.078.964.553**	**270.867.487.283**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau phân chia tại các bộ phận địa lý cụ thể ở Việt Nam.

(Xem chi tiết trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	*Hà Nội*		*Hồ Chí Minh*		*Đà Nẵng*	
	6 tháng đầu năm 2013 VND	*6 tháng đầu năm 2012* VND	*6 tháng đầu năm 2013* VND	*6 tháng đầu năm 2012* VND	*6 tháng đầu năm 2013* VND	*6 tháng đầu năm 2012* VND
Doanh thu bộ phận	356.307.329.521	67.097.739.114	83.559.285.203	35.761.909.211	96.292.682.762	24.223.295.509
- DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*350.458.998.502*	*63.151.119.220*	*3.704.619.495*	*35.667.793.302*	*788.438.471*	*2.715.311.658*
- Doanh thu từ giao dịch nội bộ	*5.848.331.019*	*3.946.619.894*	*79.854.665.708*	*94.115.909*	*95.504.244.291*	*21.507.983.851*
Chi phí bộ phận	355.169.208.662	64.429.737.924	83.166.017.203	32.129.693.975	96.432.018.459	21.568.248.064
- Chi phí từ bên ngoài	*99.974.717.315*	*39.102.073.903*	*82.294.608.388*	*32.035.578.066*	*96.385.444.876*	*21.441.308.340*
- Chi phí từ giao dịch nội bộ	*255.194.491.347*	*25.327.664.021*	*871.408.815*	*94.115.909*	*46.573.583*	*126.939.724*
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	1.138.120.859	2.668.001.190	393.268.000	3.632.215.236	(139.335.697)	2.655.047.445
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(895.019.895)	(1.895.579.659)	3.475.159	(422.195.065)	3.640.460	(475.497.643)
Lãi (lỗ) từ hoạt động khác	(126.268.891)	1.459.582.507	37.200.913	19.151.293	12.772.199	(16.826.850)
Lãi/(lỗ) trước thuế	116.832.073	2.232.004.038	433.944.072	3.229.171.464	(122.923.038)	2.162.722.952
Tài sản bộ phận	319.826.727.030	147.219.999.617	31.207.787.574	69.941.131.944	12.449.203.898	29.501.567.777
- Tài sản ngắn hạn	*287.042.235.752*	*119.489.934.962*	*29.264.451.646*	*63.749.532.987*	*9.250.292.170*	*23.598.666.824*
- Tài sản dài hạn	*32.784.491.278*	*27.730.064.655*	*1.943.335.928*	*6.191.598.957*	*3.198.911.728*	*5.902.900.953*
Nợ phải trả bộ phận	180.808.471.206	89.577.559.973	31.207.787.574	52.935.347.451	12.449.203.898	8.617.340.337
- Nợ ngắn hạn	*177.157.805.552*	*82.114.309.799*	*31.207.787.574*	*52.935.347.451*	*12.449.203.898*	*8.617.340.337*
- Nợ dài hạn	*3.650.665.654*	*7.463.250.174*	-	-	-	-
Khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	2.780.763.941	1.532.659.199	1.531.603.585	2.573.801.383	1.510.341.403	1.071.136.902
Mua sắm TSCĐ	4.326.006.363	2.106.468.181	-	47.950.000	-	21.363.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	*Gia Lai*		*Loại trừ*		*Tổng cộng*	
	6 tháng đầu năm 2013 VND	*6 tháng đầu năm 2012* VND	*6 tháng đầu năm 2013* VND	*6 tháng đầu năm 2012* VND	*6 tháng đầu năm 2013* VND	*6 tháng đầu năm 2012* VND
Doanh thu bộ phận	100.682.594.725	108.422.496.569	-	-	380.729.418.466	209.956.720.749
- DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*25.777.361.998*	*108.422.496.569*	-	-	*380.729.418.466*	*209.956.720.749*
- Doanh thu từ giao dịch nội bộ	*74.905.232.727*	-	*256.112.473.745*	*25.548.719.654*	-	-
Chi phí bộ phận	92.014.353.193	105.926.479.372	-	-	370.669.123.772	198.505.439.681
- Chi phí từ bên ngoài	*92.014.353.193*	*105.926.479.372*	-	-	*370.669.123.772*	*198.505.439.681*
- Chi phí từ giao dịch nội bộ	-	-	*256.112.473.745*	*25.548.719.654*	-	-
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	8.668.241.532	2.496.017.197	-	-	10.060.294.694	11.451.281.068
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	2.251.663	(406.776.444)	-	-	(885.652.613)	(3.200.048.811)
Lãi (lỗ) từ hoạt động khác	(4.127.255)	(7.122.216)	-	-	(80.423.034)	1.454.784.734
Lãi/(lỗ) trước thuế	8.666.365.940	2.082.118.537	-	-	9.094.219.047	9.706.016.991
Tài sản bộ phận	67.279.264.262	72.753.221.822	-	-	430.762.982.764	319.415.921.160
- Tài sản ngắn hạn	*64.991.659.397*	*68.389.380.190*	-	-	*390.548.638.965*	*275.227.514.963*
- Tài sản dài hạn	*2.287.604.865*	*4.363.841.632*	-	-	*40.214.343.799*	*44.188.406.197*
Nợ phải trả bộ phận	67.279.264.262	40.162.681.601	-	-	291.744.726.940	191.292.929.362
- Nợ ngắn hạn	*61.076.789.249*	*40.162.681.601*	-	-	*281.891.586.273*	*183.829.679.188*
- Nợ dài hạn	*6.202.475.013*	-	-	-	*9.853.140.667*	*7.463.250.174*
Khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	2.183.728.288	2.183.728.288	-	-	8.006.437.217	7.361.325.772
Mua sắm TSCĐ	-	158.727.273	-	-	4.326.006.363	2.334.509.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Xí nghiệp Sông Đà 501 - Công ty CP Sông Đà 5	Công ty đầu tư
Xí nghiệp Sông Đà 502 - Công ty CP Sông Đà 5	Công ty đầu tư
Công ty CP ĐT, XD & PT Năng lượng Sông Đà 5	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Bán hàng			
Xí nghiệp Sông Đà 501 - Công ty CP Sông Đà 5	Nhượng bán vật tư	-	100.477.399
Xí nghiệp Sông Đà 502 - Công ty CP Sông Đà 5	Bán vữa bê tông	49.532.574	1.012.502.992
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Nhượng bán vật tư	-	5.924.630.000
	Thí nghiệm công trình	571.627.306	-
Công ty CP ĐT, XD & PT Năng lượng Sông Đà 5	Thí nghiệm công trình	649.070.234	-
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Khối lượng XL công trình	-	7.246.601.000
	Mua trạm nghiền	-	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Mua vật tư	26.645.591	-
Xí nghiệp Sông Đà 502 - Công ty CP Sông Đà 5	Mua vữa bê tông	-	211.755.694
Công ty CP ĐT, XD & PT Năng lượng Sông Đà 5	Thí nghiệm công trình	-	38.420.743

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2013

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu		
Công ty CP ĐT, XD & PT Năng lượng Sông Đà 5	646.941.810	-
Phải trả		
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.232.447.024	1.829.638.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Các nghiệp vụ khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	336.000.000	252.000.000
Tiền lương Ban Giám đốc	759.503.903	793.856.125
Cộng	**1.095.503.903**	**1.045.856.125**

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đặng Quang Đạt	Vũ Sơn Thủy	Tống Thị Thu Hiền

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2013